CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ KHOÁNG SẢN YÊN BÁI
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ KHOÁNG SẢN YÊN BÁI
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5200216647, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ KHOÁNG SẢN YÊN BÁI, L=Yên Bái, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020-03-28 16:36:27
Foxit Reader Version: 9.3.0

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ KHOÁNG SẢN YÊN BÁI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	7-48
Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	*7-10*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2019	*11*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp năm 2019	*12-13*
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2019	*14-42*
Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	*43 –48*

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái (trước đây là Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bái) được thành lập theo Quyết định số 376/QĐ-UB ngày 17 tháng 12 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200216647 ngày 01 tháng 01 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp bổ sung 09 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về việc thay đổi ngành nghề kinh doanh, tên công ty, người đại diện theo pháp luật và vốn điều lệ của công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 24 tháng 02 năm 2020 thay đổi vốn điều lệ của Công ty.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 12: 118.000.000.000 đồng

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái
Điện thoại : (84-29) 3885154
Fax : (84-29) 3885585
E-mail : ximangyb@gmail.com
Website : www.ybcmjsc.com
Mã số thuế : 5200216647

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao
Chi tiết: Sản xuất xi măng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Chi tiết: Khai thác đá vôi cho sản xuất xi măng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Chi tiết: Dịch vụ khách sạn;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh và xuất khẩu khoáng sản;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh đá xây dựng;
- Kinh doanh thương mại - dịch vụ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng công trình dân dụng./.

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy xi măng	Thị trấn Yên Bình -Yên Bình - Yên Bái
Xí nghiệp khai thác đá	Thị trấn Yên Bình - Yên Bình - Yên Bái
Nhà máy chế biến	Thị trấn Yên Bình - Yên Bình - Yên Bái

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tổng hợp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 48).

Sự kiện ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động trong năm tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 khoản lỗ lũy kế của Công ty là 31.741.912.229 đồng chiếm 26,9%vốn đầu tư của chủ sở hữu và nợ ngắn hạn vượt quá tổng tài sản ngắn hạn là 243.136.114.987 đồng. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên do tiếp tục đầu tư mở rộng sản xuất, tăng sản lượng dẫn tới kết quả kinh doanh của Công ty vẫn đang có lãi, và có chiều hướng phát triển tích cực. Bên cạnh đó, do chứng minh được năng lực tài chính và định hướng phát triển kinh doanh tốt, Công ty vẫn tiếp tục được các Ngân hàng Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt nam – Chi nhánh Yên Bái, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Yên Bình cho vay. Do vậy vốn hoạt động của Công ty luôn duy trì ở mức ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bền vững.

Từ các yếu tố này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng các vấn đề nêu trên sẽ không ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty, Báo cáo tài chính theo giả định Hoạt động liên tục vẫn là phù hợp.

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tổng hợp này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Quang Phú	Chủ tịch
Ông Phạm Việt Thương	Ủy viên
Ông Vũ Xuân Nguyên	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Quang Chiến	Trưởng ban
Ông Tống Văn Tý	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nghiêm Chang	Thành viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Quang Phú	Giám đốc
Ông Đặng Văn Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Phong	Phó Giám đốc
Ông Phạm Việt Thương	Phó Giám đốc
Ông Bùi Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Chiến	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Xác nhận của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp;

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty và Báo cáo tài chính tổng hợp được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Yên Bái, ngày 28 tháng 3 năm 2020

Thay mặt Ban Giám đốc,

Giám đốc

SĐKKD: 5200216647-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ KHOÁNG SẢN YÊN BÁI
H. YÊN BÌNH - T. YÊN BÁI

Phạm Quang Phú

Số : 2204.01/2019/NVT2-BCTC
Ngày : 28 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2019

Kính gửi : **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái, được lập ngày 28 tháng 3 năm 2020 từ trang 07 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Trụ Sở Chính:
Số 8, phố Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
[T] (84-24) 3761 3399 [F] (84-24) 3761 5599 [W] www.ntva.vn [E] vpa@ntva.vn

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:
104 - 106 Trần Lựu, Phường An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh tại Hà Nội:
Số 21 ngõ 80, phố Nhân Hòa, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại TP. Hải Phòng:
K3/125, Tô Hiệu, P. Trại Cau, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh VII.7. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 khoản lỗ lũy kế của Công ty là 31.741.912.229 đồng chiếm 26,9% vốn đầu tư của chủ sở hữu và nợ ngắn hạn vượt quá tổng tài sản ngắn hạn là 243.136.114.987 đồng. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên do tiếp tục đầu tư mở rộng sản xuất, tăng sản lượng dẫn tới kết quả kinh doanh của Công ty vẫn đang có lãi, và có chiều hướng phát triển tích cực. Bên cạnh đó, do chứng minh được năng lực tài chính và định hướng phát triển kinh doanh tốt, Công ty vẫn tiếp tục được các Ngân hàng Ngân hàng TMCP Đầu tư&Phát triển Việt nam - CN Yên Bái, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Yên Bình cho vay. Do vậy vốn hoạt động của Công ty luôn duy trì ở mức ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bền vững. Vì vậy Ban Giám đốc cho rằng việc lập Báo cáo tài chính theo giả định Hoạt động liên tục vẫn là phù hợp.

Vấn đề này không ảnh hưởng đến ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hạnh
GCNĐKHNKT số: 1690-2018-124-1

Kiểm toán viên

Vũ Thị Thiết
GCNĐKHNKT số: 3980-2017-124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**351.796.411.453**	**334.351.494.624**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**4.079.658.495**	**4.345.373.190**
1.	Tiền	111		4.079.658.495	4.345.373.190
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**123.919.288.015**	**100.504.224.994**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	99.969.899.817	77.610.046.869
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	6.635.498.618	5.053.761.608
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	24.844.560.997	25.113.350.134
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(7.530.671.417)	(7.272.933.617)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**222.254.030.305**	**221.085.940.360**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	222.254.030.305	221.085.940.360
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.543.434.638**	**8.415.956.080**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	671.267.087	7.372.618.746
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		872.167.551	939.875.253
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	-	103.462.081
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**383.051.306.681**	**358.586.750.678**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**459.578.559**	**440.080.559**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	459.578.559	440.080.559
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**315.297.001.732**	**327.671.974.299**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	315.281.001.732	327.647.974.299
	Nguyên giá	*222*		*620.244.617.223*	*607.099.792.327*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(304.963.615.491)*	*(279.451.818.028)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	16.000.000	24.000.000
	Nguyên giá	*228*		*162.436.364*	*162.436.364*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(146.436.364)*	*(138.436.364)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**44.926.212.392**	**19.634.196.030**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	44.926.212.392	19.634.196.030
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**2.570.690.258**	**2.352.881.103**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2a	4.262.469.000	4.262.469.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(1.691.778.742)	(1.909.587.897)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**19.797.823.740**	**8.487.618.687**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	19.797.823.740	8.487.618.687
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**734.847.718.134**	**692.938.245.302**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**631.008.225.840**	**618.486.620.152**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**594.932.526.440**	**555.900.249.661**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	203.777.842.173	187.221.286.974
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	33.136.775.517	49.525.492.151
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	13.823.478.732	8.425.998.835
4.	Phải trả người lao động	314		15.356.483.809	18.677.900.672
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.352.047.094	421.311.400
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	46.696.950.414	40.060.758.735
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	279.788.948.701	251.567.500.894
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**36.075.699.400**	**62.586.370.491**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	11.818.400.000	11.818.400.000
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	24.257.299.400	50.767.970.491
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**103.839.492.294**	**74.451.625.150**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.18**	**103.839.492.294**	**74.451.625.150**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		118.000.000.000	90.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*118.000.000.000*	*90.000.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		9.086.494.455	9.086.494.455
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		261.000.000	261.000.000
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(258.200.000)	(258.200.000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		8.492.110.068	8.492.110.068
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(31.741.912.229)	(33.129.779.373)
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(33.129.779.373)*	*(37.284.536.814)*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*1.387.867.144*	*4.154.757.441*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**734.847.718.134**	**692.938.245.302**

Lập, ngày 28 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Hồng Nhung	Nguyễn Mạnh Cường	Phạm Quang Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	**728.476.355.414**	**533.043.886.595**
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		**728.476.355.414**	**533.043.886.595**
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	**674.910.546.167**	**484.662.589.331**
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		**53.565.809.247**	**48.381.297.264**
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	**2.233.690**	**2.161.426**
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	**28.263.613.694**	**28.287.342.989**
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		28.481.081.312	28.361.994.555
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.5	**11.020.782.639**	**2.555.105.791**
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.6	**11.432.743.078**	**11.312.211.561**
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		**2.850.903.526**	**6.228.798.349**
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	**274.229.347**	**105.948.720**
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	**1.123.627.654**	**2.179.989.628**
13.	**Lợi nhuận khác**	40		**(849.398.307)**	**(2.074.040.908)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		**2.001.505.219**	**4.154.757.441**
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	VI.9	**613.638.075**	-
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		**1.387.867.144**	**4.154.757.441**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.10	**152,89**	**607,18**

Lập, ngày 28 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Hồng Nhung	Nguyễn Mạnh Cường	Phạm Quang Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***2.001.505.219***	***4.154.757.441***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		25.519.797.463	22.937.509.036
- Các khoản dự phòng	03		39.928.645	1.476.104.468
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		341.537	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.233.690)	(2.161.426)
- Chi phí lãi vay	06		28.481.081.312	28.361.994.555
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***56.040.420.486***	***56.928.204.074***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20.074.729.832)	(16.004.945.576)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.168.089.945)	(62.598.083.690)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		6.608.671.863	63.405.778.086
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.608.853.394)	5.329.675.848
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(26.654.562.278)	(28.468.187.555)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***10.142.856.900***	***18.592.441.187***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(40.121.240.464)	(21.036.211.505)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	66.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.233.690	2.161.426
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(40.119.006.774)***	***(20.968.050.079)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		28.000.000.000	31.625.700.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		517.854.041.813	437.832.063.231
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(516.143.265.097)	(463.762.485.034)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***29.710.776.716***	***5.695.278.197***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(265.373.158)**	**3.319.669.305**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**4.345.373.190**	**1.025.703.885**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(341.537)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**4.079.658.495**	**4.345.373.190**

Lập, ngày 28 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Hồng Nhung	Nguyễn Mạnh Cường	Phạm Quang Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh :

Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:
- Khai thác đá vôi cho sản xuất xi măng;
- Sản xuất xi măng;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh và xuất khẩu khoáng sản;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh đá xây dựng;
- Vận tải hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Trong vòng 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Không có.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy xi măng	Thị trấn Yên Bình -Yên Bình - Yên Bái
Xí nghiệp khai thác đá	Thị trấn Yên Bình - Yên Bình - Yên Bái
Nhà máy chế biến	Thị trấn Yên Bình - Yên Bình - Yên Bái

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC tổng hợp:

Số liệu BCTC tổng hợp năm 2019 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC tổng hợp năm 2018

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD, EUR.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi Công ty đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính với thời gian không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

+ Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

+ Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Khi lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp phải xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Các khoản phải thu được hạch toán theo nguyên tắc giá gốc và các khoản dự phòng.
Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền quý và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối năm khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại vật tư, hàng hóa, sản phẩm tồn kho theo qui định tại Thông tư số 48/2019/TT-

BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu...

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	04 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05

b) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐVH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Thời gian khấu hao 5 năm.

c) Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí XDCBDD phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả lãi vay vốn hóa nếu có) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa TSCĐ đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Khi nhận tiền, tài sản của các các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận phải kế toán là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sữa chữa lớn

Chi phí sữa chữa nhà xưởng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa vào giá trị tài sản khi có đủ điều kiện theo qui định chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 " Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác thuộc chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

Các quỹ khác

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không con nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng./.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

20. Công cụ tài chính

i. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

ii. Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

iii. Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.638.582.985	402.413.189
Tiền gửi ngân hàng	2.441.075.510	3.942.960.001
Cộng	**4.079.658.495**	**4.345.373.190**

2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình với tỷ lệ 1,67%

b) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(1.909.587.897)	(1.984.239.463)
Hoàn nhập dự phòng(*)	217.809.155	74.651.566
Số cuối năm	**(1.691.778.742)**	**(1.909.587.897)**

(*) Số hoàn nhập trong năm 2019 dựa trên số liệu Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình chưa được kiểm toán

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH rupi Hoàng Sơn	2.336.698.999	6.885.768.178
Công ty Cổ phần xi măng Tuyên quang	430.395.470	433.838.270
Công ty TNHH một thành viênTrường Hải	3.609.100.939	3.609.100.939
Công ty Cổ phần xi măng Tiên Kiên Phú Thọ	1.056.559.000	1.056.559.000
Công ty Cổ phần Nhựa á Đông	3.154.039.350	4.597.384.200
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Quốc Tế Khánh An	697.577.199	9.198.443.979
Công ty Cổ phần POLYFILL	-	2.192.366.000
Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Đại Phong	3.065.475.389	-
Công ty TNHH sản xuất dịch vụ và thương mại Quỳnh Anh	5.427.362.200	
Công ty TNHH Hòa Bình	11.467.203.770	-
Công ty TNHH một thành viên Hoàn Hải	3.138.937.600	-
Phải thu khách hàng khác	65.586.549.901	49.636.586.303
Cộng	**99.969.899.817**	**77.610.046.869**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Môi trường xanh Gia Phong	1.500.000.000	1.100.000.000
Công ty TNHH máy công trình Việt Bắc	514.000.000	150.000.000
Công ty TNHH thương mại Hà Tiên	500.000.000	500.000.000
Đối tượng khác	4.121.498.618	3.303.761.608
Cộng	**6.635.498.618**	**5.053.761.608**

5. Các khoản phải thu

a) Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	641.801.223	(22.100.000)	678.027.063	(22.100.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	24.202.759.774	(7.000.000)	24.435.323.071	(7.000.000)
Cộng	**24.844.560.997**	**(29.100.000)**	**25.113.350.134**	**(29.100.000)**

b) Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

6. Nợ xấu

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(7.272.933.617)	(5.722.177.583)
Tăng do trích lập trong năm	(257.737.800)	(2.008.307.900)
Hoàn nhập trong năm	-	457.551.866
Số cuối năm	**(7.530.671.417)**	**(7.272.933.617)**

Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi xem phụ lục số 01.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	194.691.856.188	183.187.424.212
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.587.727.706	28.102.518.517
Thành phẩm	8.974.446.411	9.795.997.631
Cộng	**222.254.030.305**	**221.085.940.360**

8. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Sửa chữa TSCĐ	44.725.000	7.356.533.346
Công cụ dụng cụ	21.410.000	4.913.400
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	605.132.087	11.172.000
Cộng	**671.267.087**	**7.372.618.746**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	19.464.796.523	8.091.583.617
Thăm dò, tư vấn, thiết kế khai thác mỏ	299.211.800	231.137.576
Công cụ dụng cụ	33.815.417	164.897.494
Cộng	**19.797.823.740**	**8.487.618.687**

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	175.082.992.661	414.850.863.526	15.834.777.972	1.331.158.168	607.099.792.327
Mua trong năm	174.000.000	6.901.264.000	824.545.455	-	7.899.809.455
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.382.105.045	3.862.910.396	-	-	5.245.015.441
Số cuối năm	**176.639.097.706**	**425.615.037.922**	**16.659.323.427**	**1.331.158.168**	**620.244.617.223**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*28.367.262.154*	*43.690.664.247*	*3.703.132.108*	*811.958.168*	*76.573.016.677*
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	84.794.003.319	182.917.725.349	10.900.575.098	839.514.262	279.451.818.028
Khấu hao trong năm	6.845.367.922	17.830.891.415	728.375.550	107.162.576	25.511.797.463
Số cuối năm	**91.639.371.241**	**200.748.616.764**	**11.628.950.648**	**946.676.838**	**304.963.615.491**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	90.288.989.342	231.933.138.177	4.934.202.874	491.643.906	327.647.974.299
Số cuối năm	**84.999.726.465**	**224.866.421.158**	**5.030.372.779**	**384.481.330**	**315.281.001.732**

Tài sản cố định có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 483.387.617.184 VND và 287.318.969.737 VND được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay trung hạn tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Yên Bái và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Yên Bái

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Là chương trình phần mềm			
Số đầu năm	162.436.364	138.436.364	24.000.000
Tăng trong năm	-	8.000.000	(8.000.000)
Số cuối năm	**162.436.364**	**146.436.364**	**16.000.000**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	122.436.364	-	-

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ	Kết chuyển vào chi phí trả trước	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang hình thành TSCĐ	**12.980.349.963**	**26.566.496.615**	**5.245.015.441**	**-**	**34.301.831.137**
Kho sản phẩm máy nghiền 13,14,15	907.160.315	189.854.000	1.097.014.315	-	-
Nhà vệ sinh NMCB	11.528.636	-	-	-	11.528.636
Máy sấy sỉ bông	2.934.058.873	928.851.523	3.862.910.396	-	-
Nhà cơ điện NMXM	60.772.108	-	-	-	60.772.108
Kho chứa phụ gia NMXM	860.000.000	-	-	-	860.000.000
Xây dựng khác	8.206.830.031	-	-	-	8.206.830.031
Máy nghiền số 3 - NMXM	-	12.463.459.931	-	-	12.463.459.931
Trạm cán ép đầu vào máy nghiền XM số 1 - NMXM	-	6.705.289.142	-	-	6.705.289.142
Silo chứa XM số 9 - NMXM	-	415.655.930	-	-	415.655.930
Xây kè - mở rộng bể lắng số 1 - NMCB	-	285.090.730	285.090.730	-	-
Nhà cơ điện NMXM (2018)	-	17.264.265	-	-	17.264.265
Silo xỉ bông - NMXM	-	340.578.728	-	-	340.578.728
Máy đóng bao số 4 - NMXM	-	2.377.990.348	-	-	2.377.990.348
Nhà kho chứa vỏ bao - NMXM	-	104.996.336	-	-	104.996.336
Lọc bui đuôi lò - NMXM	-	1.694.198.182	-	-	1.694.198.182
Mái nhà XM	-	692.400.000	-	-	692.400.000
Dây chuyền nghiền đá siêu mịn HCH1395	-	280.000.000	-	-	280.000.000
Sân lò nung Clinker - NMXM	-	70.867.500	-	-	70.867.500
Sửa chữa lớn TSCĐ	**6.653.846.067**	**32.357.053.582**	**-**	**28.386.518.394**	**10.624.381.255**
Sửa chữa lớn TSCĐ khác	6.653.846.067	32.357.053.582	-	28.386.518.394	10.624.381.255
Cộng	**19.634.196.030**	**58.923.550.197**	**5.245.015.441**	**28.386.518.394**	**44.926.212.392**

12. Phải trả người bán

a) Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan	***1.154.305.458***	***1.154.305.458***	***30.732.186.858***	***30.732.186.858***
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Tây Bắc	1.154.305.458	1.154.305.458	30.732.186.858	30.732.186.858
Phải trả các nhà cung cấp khác	***202.623.536.715***	***202.623.536.715***	***156.489.100.116***	***156.489.100.116***
Công ty TNHH SXDV và TM Quỳnh Anh	16.591.323.397	16.591.323.397	18.918.810.397	18.918.810.397
Công ty TNHH Khánh Linh	26.669.534.824	26.669.534.824	37.891.348.153	37.891.348.153
Công ty Cổ phần Đầu tư khoáng sản Đại Dương	28.855.556.200	28.855.556.200	15.177.385.400	15.177.385.400
Công ty TNHH Hòa bình	27.594.017.439	27.594.017.439	785.385.819	785.385.819
Công ty TNHH Công Nghiệp Tú Phong	6.385.249.966	6.385.249.966	2.158.142.130	2.158.142.130
Công ty TNHH một thành viên Tiến Sa	11.336.665.194	11.336.665.194	1.652.860.319	1.652.860.319
Các nhà cung cấp khác	85.191.189.695	85.191.189.695	79.905.167.898	79.905.167.898
Cộng	**203.777.842.173**	**203.777.842.173**	**187.221.286.974**	**187.221.286.974**

b) Phải trả người bán dài hạn

Là khoản phải trả Công ty TNHH SXDV và TM Quỳnh Anh.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan	***22.358.944.500***	***22.358.944.500***	***24.985.753.500***	***24.985.753.500***
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Tây Bắc	22.358.944.500	22.358.944.500	24.985.753.500	24.985.753.500
Trả trước của các khách hàng khác	***10.777.831.017***	***10.777.831.017***	***24.539.738.651***	***24.539.738.651***
Công ty TNHH Hòa Bình	-	-	8.660.270.301	8.660.270.301
Công ty TNHH Phát Đạt	2.930.645.374	2.930.645.374	4.686.159.083	4.686.159.083
Các khách hàng khác	7.847.185.643	7.847.185.643	11.193.309.267	11.193.309.267
Cộng	**33.136.775.517**	**33.136.775.517**	**49.525.492.151**	**49.525.492.151**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.281.435.577	-	9.856.478.572	(8.686.937.000)	2.450.977.149	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	166.839.400	(166.839.400)	-	
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2.314.000	(2.314.000)	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	103.462.081	613.638.075	-	510.175.994	-
Thuế thu nhập cá nhân	244.968.353	-	344.206.925	(237.618.310)	351.556.968	-
Thuế tài nguyên	2.205.413.047	-	8.619.586.653	(8.107.103.204)	2.717.896.496	-
Tiền thuê đất	430.787.245	-	683.219.355	(430.829.910)	683.176.690	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.263.394.613	-	6.449.506.444	(3.603.205.622)	7.109.695.435	-
Thuế môn bài	-	-	*3.000.000*	*(3.000.000)*	-	-
Các loại thuế khác	-	-	*7.660.832*	*(7.660.832)*	-	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	*3.748.384.000*	-	*3.563.667.000*	*(1.200.000.000)*	*6.112.051.000*	-
Phí Bảo vệ môi trường	*443.760.451*	-	*2.875.178.612*	*(2.392.544.790)*	*926.394.273*	-
Phạt vi phạm hành chính thuế	*71.250.162*	-	-	-	*71.250.162*	-
Cộng	**8.425.998.835**	**103.462.081**	**26.735.789.424**	**(21.234.847.446)**	**13.823.478.732**	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng là 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác, Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	2.247.830.434	421.311.400
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	104.216.660	-
Cộng	**2.352.047.094**	**421.311.400**

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	1.441.808.397	1.160.666.537
BHXH, BHYT, BHTN	5.040.057.340	4.952.485.900
Bảo hiểm xã hội (trợ cấp ốm đau, thai sản)	949.634.700	98.209.230
Công ty Cổ phần Latca (Đặt cọc tiền mua thiết bị)	650.000.000	650.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	135.000.000	135.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.859.000	1.859.000
Vay Clinker của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	1.756.554.464	1.756.554.464
Khách mua hàng gửi lại kho công ty	5.312.878.671	3.784.528.389
Ông Lã Văn Tâm - đặt cọc tiền mua xi măng	6.100.000.000	3.500.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	25.309.157.842	24.021.455.215
Cộng	**46.696.950.414**	**40.060.758.735**

17. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	249.958.948.697	249.958.948.697	209.383.923.793	209.383.923.793
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Yên Bái (*)	*149.993.213.668*	*149.993.213.668*	*119.398.906.804*	*119.398.906.804*
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN huyện Yên Bình (**)	*99.965.735.029*	*99.965.735.029*	*89.985.016.989*	*89.985.016.989*
Vay ngắn hạn các tổ chức cá nhân khác	18.200.000.004	18.200.000.004	9.834.327.101	9.834.327.101
Vay dài hạn đến hạn trả	11.630.000.000	11.630.000.000	32.349.250.000	32.349.250.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Yên Bái	*10.230.000.000*	*10.230.000.000*	*30.949.250.000*	*30.949.250.000*
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN tỉnh Yên Bái	*1.400.000.000*	*1.400.000.000*	*1.400.000.000*	*1.400.000.000*
Cộng	**279.788.948.701**	**279.788.948.701**	**251.567.500.894**	**251.567.500.894**

(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Yên Bái theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/783294/HĐTD ngày 26/06/2019. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Hạn mức tín dụng 150.000.000.000 trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn chưa đến hạn thanh toán được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo hợp đồng hạn mức số 01/2018/783294/ HĐTD ngày 08/08/2018 . Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ giá trị phần xây lắp và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của nhà máy chế biến CaCO3; nhà máy xi măng lò quay; nhà máy xi măng lò đứng; văn phòng công ty; xí nghiệp khai thác đá thuộc Công ty CP xi măng khoáng sản Yên Bái.

(**) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN huyện Yên Bình Yên Bái theo hợp đồng tín dụng số 8705-LAV-201903823 ngày 18 tháng 10 năm 2019. Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 (một trăm tỷ đồng). Hạn mức tín dụng trên bao gồm hạn mức cho vay và mở LC thanh toán vốn vay bằng VNĐ. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019-2020. Khoản vay này được đảm bảo bằng 100% tài sản theo các hợp đồng thế chấp như sau:
+ Thế chấp tài sản là giá trị quyền khai thác khoáng sản (quyền khai thác mỏ) theo hợp đồng thế chấp tài sản số 110-2017/HĐTC ngày 18 tháng 10 năm 2017.

+ Thế chấp tài sản là dây truyền máy móc thiết bị (Máy nghiền xi măng MB 35130) theo hợp đồng thế chấp tài sản số 111-2018/HĐTC ngày 08/11/2018.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	209.383.923.793	501.786.196.813	-	(461.211.171.909)	249.958.948.697
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Yên Bái	*119.398.906.804*	*282.752.590.887*	-	*(252.158.284.023)*	*149.993.213.668*
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN huyện Yên Bình	*89.985.016.989*	*219.033.605.926*	-	*(209.052.887.886)*	*99.965.735.029*
Vay ngắn hạn các tổ chức cá nhân khác	9.834.327.101	11.800.000.000	-	(3.434.327.097)	18.200.000.004
Vay dài hạn đến hạn trả	32.349.250.000	-	11.846.000.000	(32.565.250.000)	11.630.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Yên Bái	*30.949.250.000*	-	*10.446.000.000*	*(31.165.250.000)*	*10.230.000.000*
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN tỉnh Yên Bái	*1.400.000.000*	-	*1.400.000.000*	*(1.400.000.000)*	*1.400.000.000*
Cộng	**251.567.500.894**	**513.586.196.813**	**11.846.000.000**	**(497.210.749.006)**	**279.788.948.701**

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	15.221.000.000	15.221.000.000	27.067.000.000	27.067.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Yên Bái (***)	*13.021.000.000*	*13.021.000.000*	*23.467.000.000*	*23.467.000.000*
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN tỉnh Yên Bái (****)	*2.200.000.000*	*2.200.000.000*	*3.600.000.000*	*3.600.000.000*
Vay dài hạn các tổ chức cá nhân khác	9.036.299.400	9.036.299.400	23.700.970.491	23.700.970.491
Cộng	**24.257.299.400**	**24.257.299.400**	**50.767.970.491**	**50.767.970.491**

(***): Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt nam –Chi nhánh Yên Bái theo các hợp đồng:
- Hợp đồng số 01/2011HĐ ngày 13/10/2011 để đầu tư cải tạo nhằm tiết kiệm điện năng, nâng cao năng suất nghiền xi măng và nghiền siêu mịn bột Cacbonat Canxi, tăng cường năng lực khai thác đá nguyên liệu với thời gian vay là 07 năm (Từ năm 2011 đến năm 2018). Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất cho vay áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng một lần.

- Hợp đồng số 01/HDTD ngày 28/9/2005 Đồng tài trợ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN tỉnh Yên Bái trong đó Ngân hàng đầu mối là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Mục đích vay là đầu tư xây dựng công trình mở rộng nhà máy xi măng Yên Bái công suất 300.000 tấn Klinker/năm với thời gian vay là 07 năm (Từ năm 2008 đến năm 2014) và được ân hạn 02 năm (Từ năm 2005 đến năm 2007). Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất cho vay áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng một lần. Hợp đồng vay này được điều chỉnh giãn lịch trả nợ khoản vay dài hạn đầu tư các dây chuyền sản xuất từ năm 2014 lên năm 2019 (Gia hạn thêm 05 năm).

- Hợp đồng số 01/2012/HĐTD ngày 28/7/2012 Vay trả nợ vay ngắn hạn (Bù đắp một phần mất cân đối vốn- Thiếu hụt vốn tự có Dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng Nhà máy xi măng Yên bái Công suất 300.000 tấn Clinker/năm) thời hạn vay 07 năm (Từ năm 2012 đến năm 2019). Lãi suất cho vay áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng một lần.

- Hợp đồng số 01/2013/HĐTD ngày 10/12/2013 Vay trả nợ vay ngắn hạn (Bù đắp một phần mất cân đối vốn- đầu tư tài sản cố định năm 2011 từ nguồn vốn ngắn hạn) thời hạn vay 07 năm (Từ năm 2013 đến năm 2020). Lãi suất cho vay áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng một lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay theo Hợp đồng thế chấp bằng tài sản số 01/2012/HĐ ngày 13/3/2012.

- Hợp đồng số 02/2014/783294/HĐTD ngày 27/06/2014 đầu tư mở rộng sản xuất nhà máy CaCO3 với thời gian 7 năm(Từ năm 2014 đến năm 2021). Khoản này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/783294/HĐBĐ ngày 13/06/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản. Lãi suất vay áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng một lần.

- Hợp đồng số 01/2015/783294/HĐTD ngày 17/6/2015. Mục đích vay: tài trợ dự án Đầu tư trạm nghiền xi măng công suất 450.000 tấn/năm, số tiền vay 22.000.000.000 VND với thời gian 7 năm kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; lãi suất cho vay trong hạn 10,5%/năm áp dụng đến 17/12/2015 và được điều chỉnh 6 tháng/lần theo thông báo lãi suất của BIDV; Tài sản đảm bảo là Trạm nghiền xi măng công suất 450.000 tấn/năm thuộc nhà máy xi măng Yên Bái và Quyền khai thác mỏ đá.

(****) Là khoản vay ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh tỉnh Yên Bái theo Hợp đồng tín dụng số 01.2017/HĐTD-YBC ngày 24 tháng 1 năm 2017 mục đích mua 5 máy xúc đào Komatsu phục vụ sản xuất nguyên liệu. Số tiền vay là 7.000.000.000 VND với thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất tiền vay theo thỏa thuận của các bên trên nguyên tắc bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả sau của Agribank công thêm tỷ lệ nhất định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay trong tương lai.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	27.067.000.000	-	-	(11.846.000.000)	15.221.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Yên Bái	*23.467.000.000*	-	-	*(10.446.000.000)*	*13.021.000.000*
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN tỉnh Yên Bái	*3.600.000.000*	-	-	*(1.400.000.000)*	*2.200.000.000*
Vay dài hạn các tổ chức cá nhân khác	23.700.970.491	4.267.845.000	(18.932.516.091)	-	9.036.299.400
Cộng	**50.767.970.491**	**4.267.845.000**	**(18.932.516.091)**	**(11.846.000.000)**	**24.257.299.400**

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	58.374.300.000	9.086.494.455	261.000.000	(258.200.000)	8.492.110.068	(37.284.536.814)	38.671.167.709
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	31.625.700.000	-	-	-	-	-	31.625.700.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	4.154.757.441	4.154.757.441
Số dư cuối năm trước	**90.000.000.000**	**9.086.494.455**	**261.000.000**	**(258.200.000)**	**8.492.110.068**	**(33.129.779.373)**	**74.451.625.150**
Số dư đầu năm nay	90.000.000.000	9.086.494.455	261.000.000	(258.200.000)	8.492.110.068	(33.129.779.373)	74.451.625.150
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền (*)	28.000.000.000	-	-	-	-	-	28.000.000.000
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	1.387.867.144	1.387.867.144
Số dư cuối năm nay	**118.000.000.000**	**9.086.494.455**	**261.000.000**	**(258.200.000)**	**8.492.110.068**	**(31.741.912.229)**	**103.839.492.294**

(*) Công ty thực hiện tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2019 số 94/YBC/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019 thông qua tờ trình điều chỉnh phương án phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ. Theo đó, Công ty thực hiện phát hành 2.800.000 cổ phiếu cho các nhà đầu tư chiến lược: - Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông. - Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần. - Khối lượng cổ phần phát hành thêm: 2.800.000 cổ phần. - Giá trị cổ phần phát hành tính theo mệnh giá: 28.000.000.000 VND. - Đối tượng phát hành: Phát hành riêng lẻ cổ phiếu cho Nhà đầu tư chiến lược. - Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phần. - Thời điểm phát hành: trong năm 2019 sau khi có văn bản chấp thuận của UBCK Nhà nước cho đến khi phân phối hết số cổ phần dự kiến phát hành hoặc có quyết định khác của HĐQT.

Mục đích sử dụng vốn là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty giai đoạn 2019-2020.

Theo nghị quyết hội đồng quản trị số 183/YBC/NQ-HĐQT ngày 23/12/2019 về việc thay đổi mục đích sử dụng vốn, số tiền thu được từ đợt phát hành Công ty đã sử dụng để thanh toán cho các khoản vay ngắn hạn, phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam – Chi nhánh Yên Bái.

b) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.800.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	11.800.000	9.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*11.800.000*	*9.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(25.820)	(25.820)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(25.820)*	*(25.820)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.774.180	8.974.180
- *Cổ phiếu phổ thông*	*11.774.180*	*8.974.180*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán tổng hợp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	*193,97*	*193,97*
Euro (EUR)	*0,16*	*0,16*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu		
- Doanh thu bán thành phẩm	*727.875.035.288*	*525.501.440.477*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	*601.320.126*	*7.542.446.118*
Doanh thu thuần	**728.476.355.414**	**533.043.886.595**

Thông tin về bán hàng cho bên liên quan được trình bày tại thuyết minh VII.1b

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	674.177.216.854	477.120.143.213
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	733.329.313	7.542.446.118
Cộng	**674.910.546.167**	**484.662.589.331**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.233.690	2.161.426
Cộng	**2.233.690**	**2.161.426**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	28.481.081.312	28.361.994.555
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	341.537	-
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	(217.809.155)	(74.651.566)
Cộng	**28.263.613.694**	**28.287.342.989**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.206.030.368	1.296.325.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.991.023.524	338.059.777
Các chi phí khác	823.728.747	920.720.106
Cộng	**11.020.782.639**	**2.555.105.791**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	7.047.689.002	5.450.993.695
Chi phí khấu hao tài sản cố định	242.510.873	157.845.569
Thuế, phí và lệ phí	548.608.261	345.630.658
Dự phòng phải thu khó đòi	257.737.800	1.550.756.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.959.933.496	871.388.600
Các chi phí khác	1.376.263.646	2.935.597.005
Cộng	**11.432.743.078**	**11.312.211.561**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư	-	60.000.000
Chênh lệch số dư BHXH	274.227.667	-
Thu nhập khác	1.680	45.948.720
Cộng	**274.229.347**	**105.948.720**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi chậm nộp bảo hiểm	169.458.832	277.229.237
Lãi chậm thanh toán	56.942.500	-
Các khoản phạt, chậm nộp thuế	544.003.151	1.697.910.391
Chi ủng hộ	353.223.171	-
Chi phí khác	-	204.850.000
Cộng	**1.123.627.654**	**2.179.989.628**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.001.505.219	4.154.757.441
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.066.685.154	1.975.139.628
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.066.685.154	1.975.139.628
Tiền phạt truy thu, phạt thuế	*544.003.151*	*1.697.910.391*
Lãi chậm nộp bảo hiểm	*169.458.832*	*277.229.237*
Chi phí ủng hộ	*353.223.171*	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	3.068.190.373	6.129.897.069
Lỗ các năm trước được chuyển	-	(6.129.897.069)
Thu nhập tính thuế	3.068.190.373	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**613.638.075**	-

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.387.867.144	4.154.757.441
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.387.867.144	4.154.757.441
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.077.644	6.842.694
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**152,89**	**607,18**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.974.180	5.811.610
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	103.464	1.031.084
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**9.077.644**	**6.842.694**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

a) Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.831.162.854	1.465.609.712
Cộng	**1.831.162.854**	**1.465.609.712**

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

b) Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Vận Tải Tây Bắc	Ông Phạm Việt Thương Uỷ viên HĐQT của Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái là Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Vận Tải Tây Bắc

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Vận Tải Tây Bắc		
Phải thu tiền bán xi măng	2.626.809.000	4.292.246.500
Thu tiền bán xi măng, thanh toán công nợ	-	29.278.000.000
Phải trả tiền mua hàng hóa dịch vụ	10.025.669.280	9.702.601.975
Trả tiền mua hàng hóa dịch vụ	39.603.550.680	25.737.637.123
Bù trừ công nợ	-	1.428.444.664

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.12; V.13.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

A, Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

Lĩnh vực kinh doanh Xi măng và Klinker
Lĩnh vực kinh doanh Bột đá
Lĩnh vực khác (Bao gồm khai thác đá và vận chuyển)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Xi măng	Klinker	Bột đá	Hoạt động khác	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	605.350.804.606	8.940.075.804	113.584.154.878	601.320.126	728.476.355.414
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***605.350.804.606***	***8.940.075.804***	***113.584.154.878***	***601.320.126***	***728.476.355.414***
Chi phí theo bộ phận	559.712.100.611	9.073.950.464	105.391.165.779	733.329.313	674.910.546.167
Kết quả kinh doanh theo bộ phận					53.565.809.247
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(22.453.525.717)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					31.112.283.530
Doanh thu hoạt động tài chính					2.233.690
Chi phí tài chính					(28.263.613.694)
Thu nhập khác					274.229.347
Chi phí khác					(1.123.627.654)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(613.638.075)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***1.387.867.144***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***54.389.780.579***	***824.743.895***	***10.478.416.553***	***1.510.787.425***	***67.203.728.452***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***34.637.229.475***	***525.224.468***	***6.673.005.752***	***962.119.909***	***42.797.579.604***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Xi măng và klinker	Bột đá	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	18.808.210.099	639.477.048	19.447.687.147
Tài sản phân bổ cho bộ phận	18.942.207.563	47.082.540.807	66.024.748.370
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			649.375.282.617
Tổng tài sản			***734.847.718.134***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	29.131.645.143	6.894.480.961	36.026.126.104
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	298.968.051.913
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			296.014.047.823
Tổng nợ phải trả			***631.008.225.840***
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	28.344.298.390	1.649.553.385	29.993.851.775
Tài sản phân bổ cho bộ phận	69.693.895.173	76.553.315.055	146.247.210.228
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			516.697.183.299
Tổng tài sản			***692.938.245.302***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	27.163.006.359	13.496.379.471	40.659.385.830
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	294.053.512.052
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			283.773.722.270
Tổng nợ phải trả			***618.486.620.152***

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	**Số đầu năm**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.079.658.495	4.345.373.190	4.079.658.495	4.345.373.190
Phải thu khách hàng	92.468.328.400	70.366.213.252	92.468.328.400	70.366.213.252
Các khoản phải thu khác	25.275.039.556	25.524.330.693	25.275.039.556	25.524.330.693
Cộng	**121.823.026.451**	**100.235.917.135**	**121.823.026.451**	**100.235.917.135**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	304.046.248.101	302.335.471.385	304.046.248.101	302.335.471.385
Phải trả người bán	215.596.242.173	199.039.686.974	215.596.242.173	199.039.686.974
Các khoản phải trả khác	64.405.481.317	59.159.970.807	64.405.481.317	59.159.970.807
Cộng	**584.047.971.591**	**560.535.129.166**	**584.047.971.591**	**560.535.129.166**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	279.788.948.701	24.257.299.400	-	304.046.248.101
Phải trả người bán	203.777.842.173	11.818.400.000	-	215.596.242.173
Các khoản phải trả khác	64.405.481.317	-	-	64.405.481.317
Cộng	**547.972.272.191**	**36.075.699.400**	**-**	**584.047.971.591**
Số đầu năm				
Vay và nợ	251.567.500.894	50.767.970.491	-	302.335.471.385
Phải trả người bán	187.221.286.974	11.818.400.000	-	199.039.686.974
Các khoản phải trả khác	59.159.970.807	-	-	59.159.970.807
Cộng	**497.948.758.675**	**62.586.370.491**	**-**	**560.535.129.166**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 khoản lỗ lũy kế của Công ty là 31.741.912.229 đồng chiếm 26,9% vốn đầu tư của chủ sở hữu và nợ ngắn hạn vượt quá tổng tài sản ngắn hạn là 243.136.114.987 đồng. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên do tiếp tục đầu tư mở rộng sản xuất, tăng sản lượng dẫn tới kết quả kinh doanh của Công ty vẫn đang có lãi, và có chiều hướng phát triển tích cực. Bên cạnh đó, do chứng minh được năng lực tài chính và định hướng phát triển kinh doanh tốt, Công ty vẫn tiếp tục được các Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt nam – Chi nhánh Yên Bái, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Yên Bình cho vay. Do vậy vốn hoạt động của Công ty luôn duy trì ở mức ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bền vững.

Từ các yếu tố này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng các vấn đề nêu trên sẽ không ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty, Báo cáo tài chính theo giả định Hoạt động liên tục vẫn là phù hợp.

8. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Một số chỉ tiêu trên so sánh Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được hồi tố như sau:

	Mã số	Số liệu theo BCTC đã kiểm toán năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Số liệu Sau điều chỉnh
Bảng côn đối kế toán tổng hợp				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	*131*	76.178.120.389	1.431.926.480	77.610.046.869
Phải trả người bán ngắn hạn	*311*	185.789.360.494	1.431.926.480	187.221.286.974
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	*01*	532.047.844.845	996.041.750	533.043.886.595
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	*10*	532.047.844.845	996.041.750	533.043.886.595
Giá vốn hàng bán	*11*	483.666.547.581	996.041.750	484.662.589.331

Lập ngày 28 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Hồng Nhung	Nguyễn Mạnh Cường	Phạm Quang Phú

Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
	-	***11.815.689.964***	***7.501.571.417***	-	***11.815.689.964***	***7.243.833.617***
Công nợ phải thu khách hàng						
20 MICRONS LIMITED	Quá hạn trên 3 năm	82.852.241	82.852.241	Quá hạn trên 3 năm	82.852.241	82.852.241
20 MICRONS SDN. BHD.	Quá hạn trên 3 năm	16.543.384	16.543.384	Quá hạn trên 3 năm	16.543.384	16.543.384
Bà Hương Cải	Quá hạn trên 3 năm	9.594.600	9.594.600	Quá hạn trên 3 năm	9.594.600	9.594.600
Bà Hảo	Quá hạn trên 3 năm	17.540.000	17.540.000	Quá hạn trên 3 năm	17.540.000	17.540.000
Bà Lơn - Km 13	Quá hạn trên 3 năm	11.736.000	11.736.000	Quá hạn trên 3 năm	11.736.000	11.736.000
CN CtyTNHH1TV hơi KN que hàn-NM ĐĐ&HC Tràng Kênh	Quá hạn trên 3 năm	166.436.500	116.505.550	Quá hạn từ 2 đến dưới 3 năm	166.436.500	116.505.550
Cty TNHH xi măng Việt Quang	Quá hạn trên 3 năm	99.820.600	99.820.600	Quá hạn trên 3 năm	99.820.600	99.820.600
Cty TNHHTM và Đầu tư Bắc Việt	Quá hạn trên 3 năm	39.500.000	39.500.000	Quá hạn trên 3 năm	39.500.000	39.500.000
Công ty CP sản xuất thương mại ATD	Quá hạn trên 3 năm	6.400.000	6.400.000	Quá hạn trên 3 năm	6.400.000	6.400.000
Công ty CP TM & ôtô Hàn Việt	Quá hạn trên 3 năm	68.000.000	68.000.000	Quá hạn trên 3 năm	68.000.000	68.000.000
Công ty CP XD & PT cơ sở hạ tầng VINASHIN	Quá hạn trên 3 năm	59.700.000	59.700.000	Quá hạn trên 3 năm	59.700.000	59.700.000
Công ty CP XD phát triển Hoà Anh	Quá hạn trên 3 năm	21.600.000	21.600.000	Quá hạn trên 3 năm	21.600.000	21.600.000
Công ty CP XD và thương mại Tiến Thành	Quá hạn trên 3 năm	17.758.006	17.758.006	Quá hạn trên 3 năm	17.758.006	17.758.006
Công ty CP xi măng Lai Châu	Quá hạn trên 3 năm	123.905.700	123.905.700	Quá hạn trên 3 năm	123.905.700	123.905.700
Công ty CP XL và Thương mại Ba Vì	Quá hạn trên 3 năm	7.420.410	7.420.410	Quá hạn trên 3 năm	7.420.410	7.420.410
Công ty CP đầu tư & PT Yên bái	Quá hạn trên 3 năm	15.200.000	15.200.000	Quá hạn trên 3 năm	15.200.000	15.200.000
Công ty cổ phần Thông Việt	Quá hạn trên 3 năm	444.956.000	444.956.000	Quá hạn trên 3 năm	444.956.000	444.956.000
Công ty cổ phần xây dựng và Đầu tư Hà Nội	Quá hạn trên 3 năm	104.820.000	104.820.000	Quá hạn trên 3 năm	104.820.000	104.820.000
Công ty cổ phần giao thông - Xây dựng HJC1	Quá hạn trên 3 năm	6.385.000	6.385.000	Quá hạn trên 3 năm	6.385.000	6.385.000
Công ty cổ phần Hoá phẩm Dầu khí	Quá hạn trên 3 năm	6.569.045	6.569.045	Quá hạn trên 3 năm	6.569.045	6.569.045

Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
DMC - Miền bắc						
Công ty cổ phần LILAMA 3	Quá hạn trên 3 năm	175.784.204	175.784.204	Quá hạn trên 3 năm	175.784.204	175.784.204
Công ty cổ phần sản xuất và vận tải Thái Sơn	Quá hạn trên 3 năm	325.250.000	227.675.000	Quá hạn trên 3 năm	325.250.000	227.675.000
Công ty cổ phần XD và TM Sóng Hồng	Quá hạn trên 3 năm	58.200.000	58.200.000	Quá hạn trên 3 năm	58.200.000	58.200.000
Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng Thanh Xuân	Quá hạn trên 3 năm	310.695.000	310.695.000	Quá hạn trên 3 năm	310.695.000	310.695.000
Công ty cổ phần xây lắp và Đầu tư Sông Đà	Quá hạn trên 3 năm	105.860.000	105.860.000	Quá hạn trên 3 năm	105.860.000	105.860.000
Công ty cầu 13	Quá hạn trên 3 năm	13.843.000	13.843.000	Quá hạn trên 3 năm	13.843.000	13.843.000
Công ty TM Hạ Long	Quá hạn trên 3 năm	55.000.000	55.000.000	Quá hạn trên 3 năm	55.000.000	55.000.000
Công ty TNHH Bình Minh	Quá hạn trên 3 năm	38.418.400	38.418.400	Quá hạn trên 3 năm	38.418.400	38.418.400
Công ty TNHH Chiến Công	Quá hạn trên 3 năm	52.160.000	52.160.000	Quá hạn trên 3 năm	52.160.000	52.160.000
Công ty TNHH Chính Dũng	Quá hạn trên 3 năm	22.110.000	22.110.000	Quá hạn trên 3 năm	22.110.000	22.110.000
Công ty TNHH Duy Thanh	Quá hạn trên 3 năm	82.510.300	82.510.300	Quá hạn trên 3 năm	82.510.300	82.510.300
Công ty TNHH Gia Phát	Quá hạn trên 3 năm	40.000.000	40.000.000	Quá hạn trên 3 năm	40.000.000	40.000.000
Công ty TNHH Hải Ninh	Quá hạn trên 3 năm	8.285.500	8.285.500	Quá hạn trên 3 năm	8.285.500	8.285.500
Công ty TNHH Hợp Lực	Quá hạn trên 3 năm	55.500.000	55.500.000	Quá hạn trên 3 năm	55.500.000	55.500.000
Công ty TNHH Hùng dũng	Quá hạn trên 3 năm	3.133.550	3.133.550	Quá hạn trên 3 năm	3.133.550	3.133.550
Công ty TNHH kỹ nghệ Thái Dương	Quá hạn trên 3 năm	156.800.000	156.800.000	Quá hạn trên 3 năm	156.800.000	156.800.000
Công ty TNHH Long Thịnh	Quá hạn trên 3 năm	87.100.000	87.100.000	Quá hạn trên 3 năm	87.100.000	87.100.000
Công ty TNHH MTV Thương mại và XD Quốc Tuấn	Quá hạn trên 3 năm	44.550.000	44.550.000	Quá hạn trên 3 năm	44.550.000	44.550.000
Công ty TNHH một thành viên 207	Quá hạn trên 3 năm	64.004.928	64.004.928	Quá hạn trên 3 năm	64.004.928	64.004.928
Công ty TNHH một thành viên thương mại Hùng Cường	Quá hạn trên 3 năm	54.000.000	54.000.000	Quá hạn trên 3 năm	54.000.000	54.000.000

Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH một thành viên Việt Nhi	Quá hạn trên 3 năm	14.400.000	14.400.000	Quá hạn trên 3 năm	14.400.000	14.400.000
Công ty TNHH một thành viênTây Bắc	Quá hạn trên 3 năm	130.000.000	130.000.000	Quá hạn trên 3 năm	130.000.000	130.000.000
Công ty TNHH Nam Thanh	Quá hạn trên 3 năm	330.718.000	330.718.000	Quá hạn trên 3 năm	330.718.000	330.718.000
Công ty TNHH Nhung Hùng Lào Cai	Quá hạn trên 3 năm	59.382.440	59.382.440	Quá hạn trên 3 năm	59.382.440	59.382.440
Công ty TNHH Phú giang	Quá hạn trên 3 năm	12.279.000	12.279.000	Quá hạn trên 3 năm	12.279.000	12.279.000
Công ty TNHH Quang Long	Quá hạn trên 3 năm	3.840.000	3.840.000	Quá hạn trên 3 năm	3.840.000	3.840.000
Công ty TNHH SXTM Thái Thịnh Hoàng	Quá hạn trên 3 năm	63.921.275	63.921.275	Quá hạn trên 3 năm	63.921.275	63.921.275
Công ty TNHH sản xuất & TM Mỹ Đức	Quá hạn trên 3 năm	23.276.000	23.276.000	Quá hạn trên 3 năm	23.276.000	23.276.000
Công ty TNHH Thanh Long	Quá hạn trên 3 năm	10.950.000	7.665.000	Quá hạn từ 2 đến dưới 3 năm	10.950.000	7.665.000
Công ty TNHH Thanh Tuấn	Quá hạn trên 3 năm	4.100.000	4.100.000	Quá hạn từ 2 đến dưới 3 năm	4.100.000	2.870.000
Công ty TNHH thương mại Gia Tùng	Quá hạn trên 3 năm	20.969.775	20.969.775	Quá hạn trên 3 năm	20.969.775	20.969.775
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Đại Trường Phúc	Quá hạn trên 3 năm	57.300.000	57.300.000	Quá hạn trên 3 năm	57.300.000	57.300.000
Công ty TNHH TM DV SINABO	Quá hạn trên 3 năm	1.325.000	1.325.000	Quá hạn trên 3 năm	1.325.000	1.325.000
Công ty TNHH Tùng Hương	Quá hạn trên 3 năm	93.870.000	93.870.000	Quá hạn trên 3 năm	93.870.000	93.870.000
Công ty TNHH xây dựng công trình số VI	Quá hạn trên 3 năm	100.730.000	100.730.000	Quá hạn trên 3 năm	100.730.000	100.730.000
Công ty TNHH Đăng Khoa	Quá hạn trên 3 năm	41.950.000	41.950.000	Quá hạn trên 3 năm	41.950.000	41.950.000
Công ty TNHH Đại Hưng	Quá hạn trên 3 năm	51.680.000	51.680.000	Quá hạn trên 3 năm	51.680.000	51.680.000
Công ty TNHH Đất Đá	Quá hạn trên 3 năm	19.705.400	19.705.400	Quá hạn trên 3 năm	19.705.400	19.705.400
Cửa hàng Phú lương	Quá hạn trên 3 năm	3.079.999	3.079.999	Quá hạn trên 3 năm	3.079.999	3.079.999
DNTN TM - DV - SX Tân Hải Nam	Quá hạn trên 3 năm	218.257.365	218.257.365	Quá hạn trên 3 năm	218.257.365	218.257.365
Doanh nghiệp TN Tín Phát	Quá hạn trên 3 năm	12.000.000	12.000.000	Quá hạn trên 3 năm	12.000.000	12.000.000

Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
Doanh nghiệp TN Việt Trung	Quá hạn trên 3 năm	500.000	500.000	Quá hạn trên 3 năm	500.000	500.000
Doanh nghiệp tư nhân Oanh Hiếu	Quá hạn trên 3 năm	33.875.000	33.875.000	Quá hạn trên 3 năm	33.875.000	33.875.000
Doanh nghiệp tư nhân Thành Lựu	Quá hạn trên 3 năm	35.885.000	35.885.000	Quá hạn trên 3 năm	35.885.000	35.885.000
Doanh nghiệp tư nhân Vinh Tập	Quá hạn trên 3 năm	178.436.004	124.905.203	Quá hạn từ 2 đến dưới 3 năm	178.436.004	124.905.203
Gulshan Polyols Limited	Quá hạn trên 3 năm	849.782	849.782	Quá hạn trên 3 năm	849.782	849.782
Jupiter Chemicals	Quá hạn trên 3 năm	2.853.395	2.853.395	Quá hạn trên 3 năm	2.853.395	2.853.395
Nguyễn Trung Kiên	Quá hạn trên 3 năm	24.000.000	24.000.000	Quá hạn trên 3 năm	24.000.000	24.000.000
Nguyễn Trí Dũng	Quá hạn trên 3 năm	10.100.000	10.100.000	Quá hạn trên 3 năm	10.100.000	10.100.000
Ngô Chí Dũng	Quá hạn trên 3 năm	8.640.000	8.640.000	Quá hạn trên 3 năm	8.640.000	8.640.000
Sarthak International	Quá hạn trên 3 năm	3.841.420	3.841.420	Quá hạn trên 3 năm	3.841.420	3.841.420
Tạ Văn Tuyến	Quá hạn trên 3 năm	60.000.000	60.000.000	Quá hạn trên 3 năm	60.000.000	60.000.000
VIMAL MICRONS LTD	Quá hạn trên 3 năm	295.650	295.650	Quá hạn trên 3 năm	295.650	295.650
Vũ Hoàng Chương	Quá hạn trên 3 năm	13.055.750	13.055.750	Quá hạn trên 3 năm	13.055.750	13.055.750
XNCN& DV TMTH Nam Việt- Cty CP tập đoàn Tân Mai	Quá hạn trên 3 năm	98.707.565	98.707.565	Quá hạn trên 3 năm	98.707.565	98.707.565
Xí nghiệp giấy Hiền Hoà	Quá hạn trên 3 năm	10.950.000	10.950.000	Quá hạn trên 3 năm	10.950.000	10.950.000
Ô.Tuý- Cty H/C khoáng sản XD	Quá hạn trên 3 năm	14.832.000	14.832.000	Quá hạn trên 3 năm	14.832.000	14.832.000
Ông Dũng - Sở xây dựng	Quá hạn trên 3 năm	1.400.000	1.400.000	Quá hạn trên 3 năm	1.400.000	1.400.000
Ông Hưng - Thanh tra	Quá hạn trên 3 năm	24.462.000	24.462.000	Quá hạn trên 3 năm	24.462.000	24.462.000
Ông Nuôi - Yên bái	Quá hạn trên 3 năm	5.916.000	5.916.000	Quá hạn trên 3 năm	5.916.000	5.916.000
Ông Quí - Sở địa chính	Quá hạn trên 3 năm	2.728.000	2.728.000	Quá hạn trên 3 năm	2.728.000	2.728.000
Ông Sao - Viện nghiên cứu máy	Quá hạn trên 3 năm	10.230.000	10.230.000	Quá hạn trên 3 năm	10.230.000	10.230.000
Ông Thuận - Cục đầu tư	Quá hạn trên 3 năm	3.112.390	3.112.390	Quá hạn trên 3 năm	3.112.390	3.112.390
Ông Thắng	Quá hạn trên 3 năm	10.000.000	10.000.000	Quá hạn trên 3 năm	10.000.000	10.000.000
Ông Toản - Cty CPXD & KD nhà	Quá hạn trên 3 năm	5.373.650	5.373.650	Quá hạn trên 3 năm	5.373.650	5.373.650

Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
Ông Trần Ngọc Uý	Quá hạn trên 3 năm	2.160.000	2.160.000	Quá hạn trên 3 năm	2.160.000	2.160.000
Ông Vanh	Quá hạn trên 3 năm	4.982.800	4.982.800	Quá hạn trên 3 năm	4.982.800	4.982.800
Ông Vũ Nuỵ - Yên bái	Quá hạn trên 3 năm	3.450.000	3.450.000	Quá hạn trên 3 năm	3.450.000	3.450.000
Ông Đông - Phúc yên	Quá hạn trên 3 năm	142.428.500	142.428.500	Quá hạn trên 3 năm	142.428.500	142.428.500
Ông ưu - Sở xây dựng	Quá hạn trên 3 năm	2.730.000	2.730.000	Quá hạn trên 3 năm	2.730.000	2.730.000
Đại lý bà Hiệu	Quá hạn trên 3 năm	33.000.000	33.000.000	Quá hạn trên 3 năm	33.000.000	33.000.000
Đại lý bà Hợp	Quá hạn trên 3 năm	17.150.000	17.150.000	Quá hạn trên 3 năm	17.150.000	17.150.000
Đại lý bà Lịch	Quá hạn trên 3 năm	16.310.000	16.310.000	Quá hạn trên 3 năm	16.310.000	16.310.000
Đại lý bà Phương	Quá hạn trên 3 năm	3.028.400	3.028.400	Quá hạn trên 3 năm	3.028.400	3.028.400
Đại lý bà Tám	Quá hạn trên 3 năm	3.000.000	3.000.000	Quá hạn trên 3 năm	3.000.000	3.000.000
Đại lý Hải Huế	Quá hạn trên 3 năm	31.015.000	31.015.000	Quá hạn trên 3 năm	31.015.000	31.015.000
Đại lý Hồng Hải	Quá hạn trên 3 năm	24.102.436	24.102.436	Quá hạn trên 3 năm	24.102.436	24.102.436
Đại lý Mơ Nhỡ	Quá hạn trên 3 năm	14.104.000	14.104.000	Quá hạn trên 3 năm	14.104.000	14.104.000
Đại lý Thanh Sơn	Quá hạn trên 3 năm	48.190.000	48.190.000	Quá hạn trên 3 năm	48.190.000	48.190.000
Đại lý ông Hồng	Quá hạn trên 3 năm	38.579.080	38.579.080	Quá hạn trên 3 năm	38.579.080	38.579.080
Đại lý ông Lưu	Quá hạn trên 3 năm	15.672.200	15.672.200	Quá hạn trên 3 năm	15.672.200	15.672.200
Đại lý ông Minh - Vĩnh yên	Quá hạn trên 3 năm	1.300.000	1.300.000	Quá hạn trên 3 năm	1.300.000	1.300.000
Đại lý ông Nguyễn Phi Long	Quá hạn trên 3 năm	28.831.380	28.831.380	Quá hạn trên 3 năm	28.831.380	28.831.380
Đại lý ông Nguyễn Văn Tịnh	Quá hạn trên 3 năm	18.098.995	18.098.995	Quá hạn trên 3 năm	18.098.995	18.098.995
Đại lý ông Tuấn	Quá hạn trên 3 năm	71.970.000	71.970.000	Quá hạn trên 3 năm	71.970.000	71.970.000
Đại lý ông Tuấn	Quá hạn trên 3 năm	65.801.430	65.801.430	Quá hạn trên 3 năm	65.801.430	65.801.430
Đại lý ông Vàng	Quá hạn trên 3 năm	34.139.500	34.139.500	Quá hạn trên 3 năm	34.139.500	34.139.500
Đại lý ông Vỹ	Quá hạn trên 3 năm	44.348.020	44.348.020	Quá hạn trên 3 năm	44.348.020	44.348.020
Công ty TMHH Một thành viên Trường Hải	Quá hạn 1 năm đến dưới 2 năm	3.609.100.939	1.082.730.282	Quá hạn 6 tháng - 1 năm	3.609.100.939	1.082.730.282
Công ty cổ phần Gia Phát Phú Thọ	Quá hạn 1 năm đến dưới 2	698.894.000	209.668.200	Quá hạn 6 tháng - 1 năm	698.894.000	209.668.200

Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH MTV thương mại Vạn Long	Quá hạn 1 năm đến dưới 2 năm	673.899.000	336.949.500	Quá hạn 6 tháng - 1 năm	673.899.000	202.169.700
Công ty cổ phần giấy Thành Đạt	Quá hạn 1 năm đến dưới 2 năm	647.044.056	194.113.217	Quá hạn 6 tháng - 1 năm	647.044.056	194.113.217
Công ty TNHH Một thành viên Thành Nam QB	Quá hạn 1 năm đến dưới 2 năm	608.640.000	304.320.000	Quá hạn 6 tháng - 1 năm	608.640.000	182.592.000
Công nợ phải thu khác		**29.100.000**	**29.100.000**		**29.100.000**	**29.100.000**
Chu thành khiêm (dư trên 141)	Quá hạn trên 3 năm	1.100.000	1.100.000	Quá hạn trên 3 năm	1.100.000	1.100.000
Nguyễn Văn Minh (dư trên 141	Quá hạn trên 3 năm	21.000.000	21.000.000	Quá hạn trên 3 năm	21.000.000	21.000.000
Lương Văn Tẽo (dư trên 138)	Quá hạn trên 3 năm	7.000.000	7.000.000	Quá hạn trên 3 năm	7.000.000	7.000.000
Cộng		**11.844.789.964**	**7.530.671.417**		**11.844.789.964**	**7.272.933.617**